

Bản án số: **135/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 16/03/2020
V/v tranh chấp “*Ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trúc Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Thu Vân.
2. Bà Phan Thị Quý.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phục – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Trà My - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 841/2019/TLST-HNGĐ ngày 24/12/2019 về việc tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/QĐST-HNGĐ ngày 26/02/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Nguyễn Thị Ngọc P**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: ấp M, xã LĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* **Lê Văn D**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp ĐA, xã ĐH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(chị P có mặt, anh D vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai cùng ngày 24/12/2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc P trình bày:*

Chị và anh D cưới nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đông Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số 17, quyền số 01 ngày 19/4/2006. Trong cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, lý tưởng sống của anh D không phù hợp với chị, anh D là người không có trách nhiệm; từ đó, vợ chồng hay cãi vã, chị về nhà cha mẹ ruột sống từ năm 2012 và ly thân với anh D từ đó cho đến nay.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh D.
- Về con chung: có 01 con chung tên **Lê Thành P1**, sinh ngày 03/12/2005. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành; yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 1.000.000đồng.
- Về tài sản chung: không có.
- Về nợ chung: không có.

* Bị đơn anh **Lê Văn D** đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng anh vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản nêu ý kiến gửi Tòa án đối với các yêu cầu khởi kiện của chị P.

Tại phiên tòa hôm nay:

Chị P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu và có bổ sung về thời gian yêu cầu anh D thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là từ ngày 16/3/2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và lao động được.

Bị đơn Lê Văn D đã được triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa lần 1 vào ngày 26/02/2020 và lần 2 vào ngày 16/3/2020, nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang trình bày ý kiến: *Về phần thủ tục*, kể từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định đối với bị đơn.

Về việc giải quyết vụ án, trên cơ sở phân tích các quy định pháp luật, đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Lê Văn D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt anh D.

Đối với việc bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại tòa, Hội đồng xét xử xét thấy hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Vụ án có quan hệ tranh chấp “Ly hôn”.

[3] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc P và anh Lê Văn D xác lập quan hệ hôn nhân hợp pháp, được Ủy ban nhân dân xã Đông Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 17, quyền số 01 ngày 19/4/2006.

Tại phiên tòa, chị P trình bày nguyên nhân chính dẫn đến việc hai vợ chồng ly hôn là do có nhiều mâu thuẫn về kinh tế từ lúc anh chị cưới nhau đến khi chị sinh con chung và cho đến thời điểm hai người ly thân vào năm 2012. Mặc dù có thu nhập từ nghề buôn bán máy phát điện ở thành phố Hồ Chí Minh, nhưng anh D không hề lo cho gia đình, không có trách nhiệm với vợ con, mọi chi tiêu trong gia đình và lo cho con hoàn toàn đều do chị P gánh vác. Nhiều lần chị P có trao đổi với anh D về vấn đề này nhưng không có kết quả, thu nhập của anh D chị P hoàn toàn không được biết vì anh D tự quản lý, tự chi tiêu cho bản thân anh. Hơn nữa, từ khi hai vợ chồng kết hôn, do điều kiện làm ăn nên mỗi người sống một nơi, chị P làm thợ may và làm công nhân ở quê nhà, còn anh D buôn bán ở thành phố Hồ Chí Minh, lâu lâu về thăm gia đình; từ lúc hai người ly thân, chị và anh D lại rất ít liên lạc với nhau, có chăng chỉ điện thoại hỏi thăm con chung. Do mâu thuẫn chuyện tiền bạc kéo dài nhiều năm và cả hai không có điều kiện sống gần nhau nên tình cảm của chị P dành cho anh D ngày càng vơi dần và hiện tại chị P khẳng định mình không còn thương anh D nữa.

Do không thể giải quyết mâu thuẫn giữa vợ chồng, tại tòa chị P vẫn kiên quyết xin được ly hôn với anh D. Phía anh D cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm với

chị P, thể hiện qua việc anh D nhiều lần vắng mặt ở các phiên hòa giải, công khai chứng cứ, phiên tòa sơ thẩm mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định pháp luật.

Qua lời trình bày của chị P tại tòa và qua nội dung được ghi nhận tại biên bản xác minh ngày 19/01/2020 (bút lục 23), Hội đồng xét xử xét thấy đời sống vợ chồng giữa anh D và chị P không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không hạnh phúc, anh chị không tìm được cách giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét yêu cầu xin ly hôn anh D của chị P là có cơ sở, nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Lê Thành P1, sinh ngày 03/12/2005. Xét từ lúc sinh con chung cho đến khi anh D và chị P ly thân, cháu P1 được mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu P1 cũng có nguyện vọng được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn (bút lục 19). Chị P có công việc và thu nhập ổn định (bút lục 23 và bút lục 27, 28, 29). Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển ổn định về mọi mặt cũng như phù hợp với nguyện vọng của cháu P1, Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81, Khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định giao cháu P1 cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc đến tuổi trưởng thành, anh D được quyền cũng như có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Chị P yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đồng/tháng, xét đây là mức cấp dưỡng hoàn toàn phù hợp, cần thiết đối với nhu cầu sinh hoạt hiện tại của cháu P1 và phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đồng/tháng, bắt đầu thực hiện từ ngày 16/3/2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và lao động được.

[5] Về tài sản chung: Chị P trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị P trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang phù hợp với những nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị P phải chịu án phí theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Anh D phải chịu án phí theo quy định tại điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc P.

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc P được ly hôn với anh Lê Văn D.

- Về con chung: Giao con chung Lê Thành P1, sinh ngày 03/12/2005 cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi trưởng thành. Anh D có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung theo luật định mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh D phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền 1.000.000đồng, bắt đầu thực hiện vào ngày 16/3/2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và lao động được.

2/ Về án phí: Chị P phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01725 ngày 24/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, chị P đã nộp xong án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh D phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng.

3/ Quyền kháng cáo: Chị P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Đông Hòa, H. Châu Thành;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

HUỲNH THỊ TRÚC MAI